

三 青少年版

CIJU ZHISHI  
DACHUBEI  
QINGSHAONIAN  
BAN

严敬群◎主编

# 词句知识 大储备



石油工业出版社

青少年版

CIJU ZHISHI

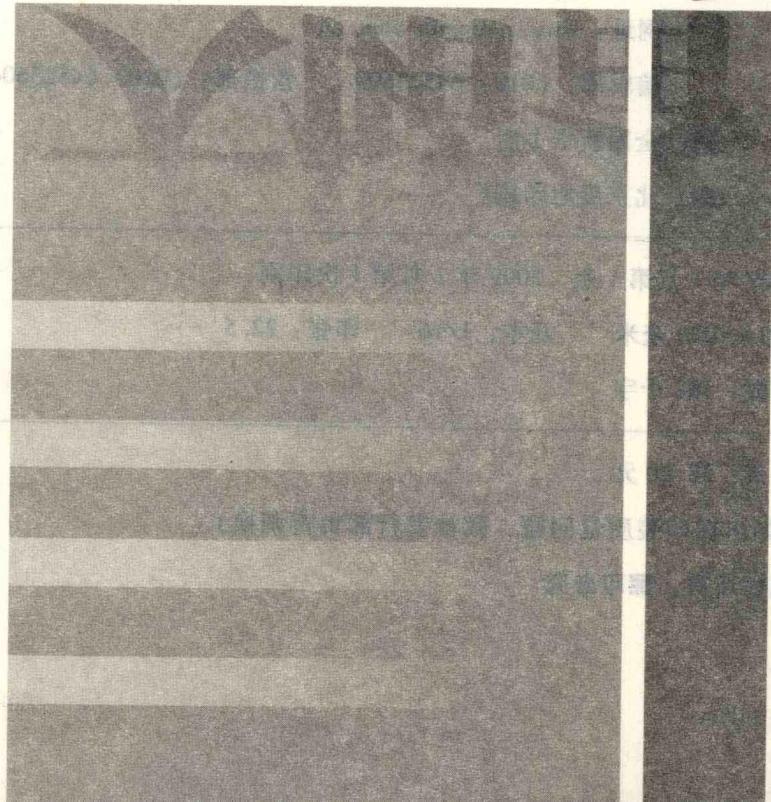
DACHUBEI

QINGSHAONIAN

BAN

严敬群◎主编

# 词句知识 大储备



石油工业出版社

## 图书在版编目 (CIP) 数据

词句知识大储备：青少年版/严敬群主编。  
北京：石油工业出版社，2008.10  
ISBN 978 - 7 - 5021 - 6719 - 6

I . 词…  
II . 严…  
III . 汉语 - 青少年读物  
IV . H1 - 49

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2008) 第 115913 号

---

## 词句知识大储备（青少年版）

严敬群 主编

---

出版发行：石油工业出版社

(北京安定门外安华里 2 区 1 号 100011)

网址：[www.petropub.com.cn](http://www.petropub.com.cn)

编辑部：(010) 64523609 营销部：(010) 64523604 64523603

经 销：全国新华书店

印 刷：北京晨旭印刷厂

---

2009 年 1 月第 1 版 2009 年 1 月第 1 次印刷

710 × 1000 毫米 开本：1/16 印张：22.5

字数：388 千字

---

定价：38.00 元

(如出现印装质量问题，我社发行部负责调换)

版权所有，翻印必究

## 敬 启

本书的编写,参阅了一些报刊、著述和工具书,撷取了许多精神食粮,这些宝贵的资料为读者打开了一片晴空,在此表示我们衷心的感谢。

由于联系上的困难,至今仍无法与部分作者(著作权人)取得联系,谨致深深的歉意。为了保证此书的顺利出版并尊重作者的著作权,请有关作者速与我们联系,以便按国家有关规定支付稿酬并赠送样书。

联系人:严敬群

联系电话:010 - 83262379

联系邮箱:yjq1971@263.net

# 《词句知识大储备》编委会

主 编：严敬群

副主编：汪仁智 文君

编 委：任亚琼、卢淑芳、陈林森、李东斌、赵玉娥、赵华胜、  
祁敬伟、胡 颖、周贵婵、蔡 静、王 萍、陈学富、  
景晓强、朱兴江、汪玉清、李 焕、卢淑会、何玉荣、  
汪江红、张 博、梁 洪、吕毅然、占淑红、梁桂芬、  
刘雪梅、李忠琼、潘喜凤、刘桂霞、邵 娜、卢媛媛、  
崔雪梅、孙秀芹



# 目录

## 上 编



◎ 容易出错的词语 .....	2
◆ 容易读错的词 .....	2
◆ 容易读错的地名 .....	8
◆ 容易读错的姓氏 .....	10
◆ 容易读错的成语 .....	11
◆ 容易写错的词 .....	12
◆ 容易用错的成语 .....	13
◎ 特殊词语 .....	30
◆ 趣味词语 .....	30
* 有趣的地方名称 .....	30
* 有趣的人体名称 .....	30
* 有趣的代称 .....	32
* 人名的代称 .....	32



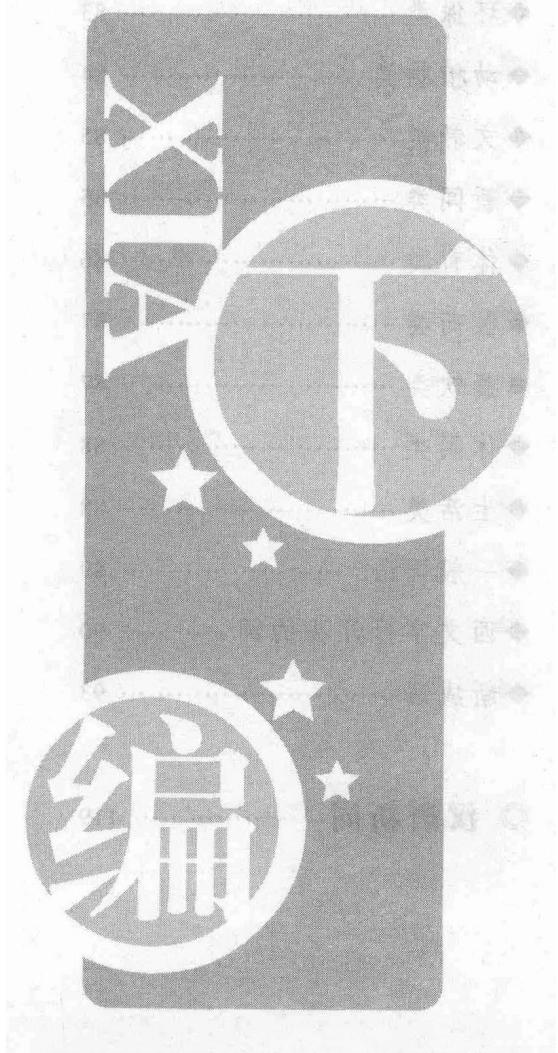
◆ 特殊成语 .....	34	◆ 法律类 .....	78
* 生肖成语 .....	34	◆ 金融类 .....	79
* 数字成语 .....	36	◆ 科技类 .....	79
* 植物成语 .....	38	◆ 信息类 .....	80
* 人物成语 .....	39	◆ 公交类 .....	81
* 地名成语 .....	39	◆ 军事类 .....	81
* 动物成语 .....	40	◆ 建筑类 .....	82
* 人体成语 .....	41	◆ 环保类 .....	83
◆ 称谓 .....	45	◆ 动植物类 .....	84
* 别号 .....	45	◆ 文教类 .....	85
* 官职称谓 .....	47	◆ 新闻类 .....	85
* 官职的任免升降 .....	52	◆ 体育类 .....	86
* 年龄称谓 .....	53	◆ 医药类 .....	87
* 古代称谓 .....	56	◆ 餐饮类 .....	87
* 社交称谓 .....	56	◆ 休闲类 .....	88
◆ 缩略语 .....	57	◆ 生活类 .....	88
◆ 词语溯源 .....	60	◆ 一般词语 .....	89
* 由来 .....	60	◆ 西文字母开头的词 .....	90
* 典故 .....	68	◆ 新成语 .....	93
◎ 新词语 .....	78		
◆ 政治类 .....	78	◎ 汉语新词 .....	119



## 下 编

### ◎ 经典名句 ..... 134

- ◆ 道德修养 ..... 134
- ◆ 志气修为 ..... 144
- ◆ 治学方法 ..... 150
- ◆ 诗词名句 ..... 158
  - \* 四季景物 ..... 158
  - \* 花鸟虫鱼 ..... 161
  - \* 绘月 ..... 163
  - \* 咏雪 ..... 164
  - \* 江河湖海 ..... 164
  - \* 梅荷竹菊 ..... 165
  - \* 修身明志 ..... 166
  - \* 爱国忧民 ..... 166
  - \* 述志抒怀 ..... 167
  - \* 学问成才 ..... 168





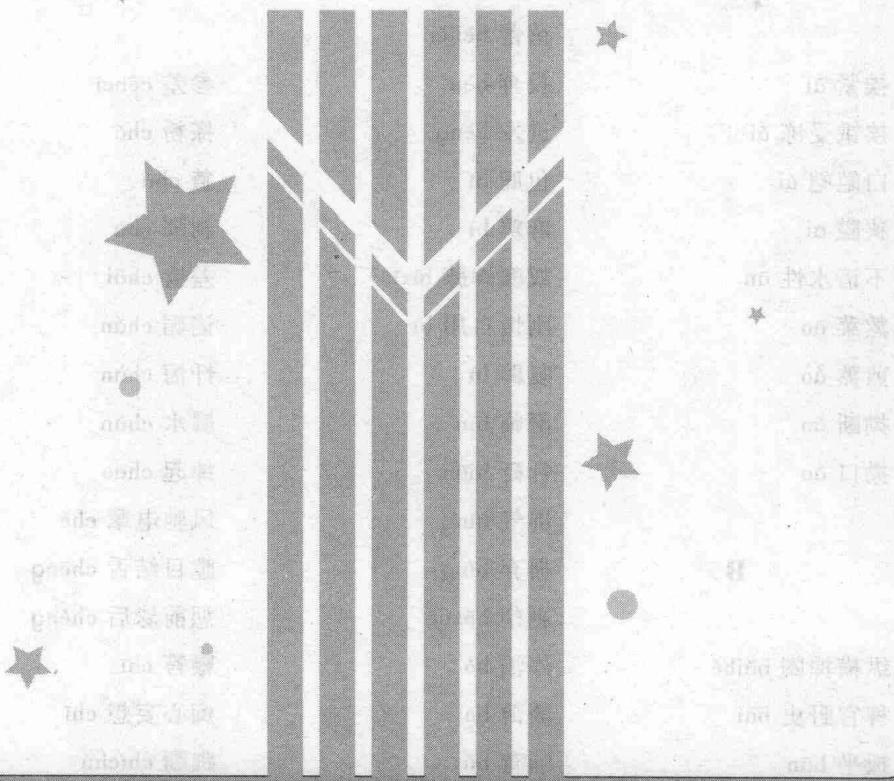
* 事理哲理 .....	169	◎ 谚语 .....	248
* 天地山水 .....	170		
* 日月风雨 .....	171	◎ 对联 .....	262
* 时令节日 .....	172		
* 乡思离情 .....	172	◆ 春晚对联 .....	262
* 愁恨悲欢 .....	174	* 歌舞联 .....	262
* 友谊爱情 .....	174	* 地方对联 .....	262
* 关于写作 .....	175	* 钟声敲响时 .....	263
* 诗词之最 .....	176	◆ 名胜古迹名联 .....	263
* 诗词趣事 .....	179	◆ 名人名联 .....	269
* 藏头诗 .....	181	◆ 白话联 .....	272
 		◆ 隐字联 .....	273
◎ 格言 .....	183	◆ 谐音双关联 .....	273
◆ 成功格言 .....	183	◆ 拆字合字联 .....	274
◆ 理想格言 .....	188	◆ 复叠联 .....	276
 		◆ 音韵联 .....	277
◎ 座右铭 .....	189	◆ 顶针联 .....	277
◆ 座右铭的来历 .....	189	◆ 矛盾联 .....	278
◆ 名人经典座右铭 .....	190	◆ 回文联 .....	278
◆ 奇特的名人座右铭 .....	190	◆ 对联故事 .....	279
 		◎ 熟语 .....	313
◎ 歇后语 .....	192	◆ 常用熟语 .....	313



◆ 惯用语 .....	318	* 公民义务献血 .....	347
* 常用惯用语 .....	318	* 关爱他人 .....	348
* 比喻人的惯用语 .....	322	* 关爱艾滋病患者 .....	348
* 数字惯用语 .....	323	* 环保 .....	348
* 五颜六色的惯用语 .....	326	* 禁烟 .....	348
* 禁毒 .....	349	* 节约用水 .....	349
* 青年志愿者行动 .....	349	* 说普通话 .....	349
* 社会公德 .....	349	* 希望工程 .....	350
* 注意交通安全 .....	350	* 尊敬老人 .....	350
* 诚信 .....	347		
◎ 俗语 .....	328		
◎ 公益广告语 .....	347		
* 保护文化遗产 .....	347		
* 保护动物 .....	347		
* 诚信 .....	347		

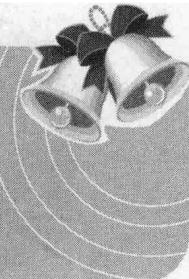


# 上编





# 容易出错的词语



## ◎ 容易读错的词 ◎

(拼音为正确的读音)

	炮羊肉 bāo	
A	并行不悖 bèi	C
	蓓蕾 bèilěi	
挨紧 āi	投奔 bèn	参差 cēncī
挨饿受冻 ái	迸发 bèng	搽粉 chá
白皑皑 ái	包庇 bì	猹 chá
狭隘 ài	麻痹 bì	刹那 chà
不谙水性 ān	奴颜婢膝 bìxī	差遣 chāi
熬菜 áo	刚愎自用 bì	谄媚 chǎn
煎熬 áo	复辟 bì	忏悔 chàn
拗断 ǎo	濒临 bīn	羼水 chàn
拗口 ào	针砭 biān	绰起 chāo
	屏气 bǐng	风驰电掣 chè
B	摒弃 bǐng	瞠目结舌 chēng
	剥削 bōxuē	惩前毖后 chéng
纵横捭阖 bǎihé	停泊 bó	鞭笞 chī
裨官野史 bài	淡薄 bó	痴心妄想 chī
扳平 bān	哺育 bǔ	踟蹰 chíchú

整饬 chì	瓜熟蒂落 dì	诸葛亮 gě
炽热 chì	缔造 dì	脖颈 gěng
不啻 chì	掂掇 diānduo	提供 gōng
叱咤风云 chìzhà	恫吓 dònghè	供给 gōngjǐ
忧心忡忡 chōng	句读 dòu	供认 gòng
憧憬 chōng	踱步 duó	佝偻 gōulóu
惆怅 chóuchàng		勾当 gòu
相形见绌 chù		骨朵 gū
黜免 chù		蛊惑 gǔ
揣摩 chuǎi	阿谀 ēyú	商贾 gǔ
凄怆 chuàng	婀娜 ēnuó	桎梏 gù
啜泣 chuò	扼要 è	粗犷 guǎng
宽绰 chuò		皈依 guī
瑕疵 cī		瑰丽 guī
淙淙流水 cóng		刽子手 guì
一蹴而就 cù	菲薄 fēi	聒噪 guō
璀璨 cuǐ	沸点 fèi	
忖度 cǔnduó	氛围 fēn	
蹉跎 cuōtuó	敷衍塞责 fùyǎnsè	
<b>D</b>		
逮捕 dài	仿佛 fú	哈达 hǎ
殚精竭虑 dān	凫水 fú	尸骸 hái
虎视眈眈 dān	篇幅 fú	希罕 han
肆无忌惮 dàn	辐射 fú	引吭高歌 háng
档案 dàng	果脯 fú	沆瀣一气 hàngxiè
当年 dàn	随声附和 fùhé	干涸 hé
追悼 dào		一丘之貉 hé
提防 dì	准噶尔 gá	上颌 hé
	大动干戈 gē	负荷 hè
		蛮横 hèng
		飞来横祸 hèng
<b>E</b>		
<b>F</b>		
<b>H</b>		



发横财 hèng	疾恶如仇 jí	龃龉 jǔyǔ	
一哄而散 hòng	棘手 jí	前倨后恭 jù	
糊口 hú	贫瘠 jí	镌刻 juān	
囫囵吞枣 húlún	狼藉 jí	隽永 juàn	
华山 huà	一触即发 jí	角色 jué	
怙恶不悛 hùquān	脊梁 jǐ	口角 jué	
豢养 huàn	人才济济 jǐ	角斗 jué	
病人膏肓 huāng	给予 jǐyǔ	倔强 juéjiàng	
讳疾忌医 huì	雪茄 jiā	猖獗 jué	
诲人不倦 huì	信笺 jiān	一蹶不振 jué	
阴晦 huì	歼灭 jiān	诡谲 jué	
污秽 huì	缄默 jiān	矍铄 jué	
混水摸鱼 hún	渐染 jiān	攫取 jué	
混淆 hùnxiáo	睑 jiǎn	龟裂 jūn	
和泥 huo	矫枉过正 jiǎo	崇山峻岭 jùn	
搅和 huò	校对 jiào	K	
豁达 huò	反诘 jié	K	
霍乱 huò	攻讦 jié	K	
J		桔梗 jié	同仇敌忾 kài
J		押解 jiè	不卑不亢 kàng
茶几 jī	杀一儆百 jǐng	可汗 kèhán	
羁绊 jī	强劲 jìng	恪守 kè	
羁旅 jī	劲敌 jìng	倥偬 kǒngzǒng	
放荡不羁 jī	痉挛 jìng	窥探 kuī	
无稽之谈 jī	抓阄 jiū	傀儡 kuǐ	
跻身 jī	内疚 jiù	L	
通缉令 jī	狙击 jū	L	
汲取 jí	咀嚼 jǔjué	L	
开学在即 jí	循规蹈矩 jǔ	邋遢 lāta	
	沮丧 jǔ	拉家常 lā	



丢三落四 là	靡费 mí	
书声琅琅 láng	萎靡不振 mǐ	P
落枕 lào	静谧 mì	
奶酪 lào	酩酊 mǐngdǐng	扒手 pá
勒索 lè	荒谬 miù	迫击炮 pǎi
勒紧 lēi	脉脉 mò	心宽体胖 pán
擂鼓 léi	抹墙 mò	滂沱 pāngtuó
罪行累累 lěi	蓦然回首 mò	炮制 páo
擂台 lèi	牟取 móu	炮烙 páoluò
潋滟 liàn	模样 móu	香喷喷 pèn
打量 liang		抨击 pēng
量人为出 liàng		纰漏 pī
撩水 liāo		毗邻 pí
撩拨 liáo	羞赧 nǎn	癖好 pǐ
寥寥 liáo	呶呶不休 náo	否极泰来 pǐ
趔趄 lièqie	泥淖 nào	媲美 pì
恶劣 liè	口讷 nè	扁舟 piān
雕镂 lòu	气馁 něi	大腹便便 pián
贿赂 lù	隐匿 nì	剽窃 piāo
掠夺 lüè	亲昵 nì	居心叵测 pǒ
	拈花惹草 niān	糟粕 pò
<b>M</b>		解剖 pōu
	宁死不屈 nìng	前仆后继 pū
	泥泞 nìng	
抹桌子 mā	忸怩 niǔní	玉璞 pú
埋怨 mán	执拗 niù	匍匐 púfú
耄耋 màodie	驽马 nú	一曝十寒 pù
联袂 mèi		
扪心自问 mén		Q
愤懑 mèn		
蒙头盖脸 méng	偶然 ōu	休戚与共 qī

蹊跷 qīqiāo	债券 quàn	怂恿 sǒngyǒng
颀长 qí	商榷 què	塑料 sù
歧途 qí	逡巡 qūn	簌簌 sù
绮丽 qǐ		鬼鬼祟祟 suì
修葺 qì		婆娑 suō
休憩 qì		
关卡 qiǎ	围绕 rào	T
悭吝 qiān	荏苒 rěnrǎn	
潜移默化 qián	稔知 rěn	鞭挞 tà
虔诚 qián	妊娠 rènshēn	叨光 tāo
天堑 qiàn	冗长 rǒng	熏陶 táo
强迫 qiǎng		孝悌 tì
强求 qiǎng		倜傥 tìtǎng
牵强附会 qiǎng		恬不知耻 tián
襁褓 qiǎng	缫丝 sāo	殄灭 tiǎn
翘首远望 qiáo	稼穑 jiàsè	轻佻 tiāo
讥诮 qiào	堵塞 sè	妥贴 tiē
怯懦 qiè	刹车 shā	请帖 tiě
提纲挈领 qiè	芟除 shān	字帖 tiè
锲而不舍 qiè	潸然泪下 shān	恸哭 tòng
惬意 qiè	禅让 shàn	如火如荼 tú
衾枕 qīn	讪笑 shàn	颓废 tuí
引擎 qíng	折本 shé	蜕化 tuì
亲家 qìng	慑服 shè	囤积 tún
祛除 qū	海市蜃楼 shèn	
黢黑 qū	舐犊之情 shì	W
水到渠成 qú	有恃无恐 shì	
通衢大道 qú	狩猎 shòu	逶迤 wēiyí
龋齿 qǔ	刷白 shuà	崔嵬 wéi
面面相觑 qù	游说 shuì	冒天下之大不韪 wěi



为虎作伥 wèichāng

龌龊 wòchuò

斡旋 wò

深恶痛疾 wù

**X**

檄文 xí

狡黠 xiá

纤维 xiānwéi

翩跹 xiān

屡见不鲜 xiān

勾股弦 xián

肖像 xiào

采撷 xié

省亲 xǐng

铜臭 xiù

星宿 xiù

长吁短叹 xū

自诩 xǔ

抚恤金 xù

酗酒 xù

煦暖 xù

眩晕 xuànyùn

洞穴 xué

戏谑 xuè

驯服 xùn

徇私舞弊 xùn

**Y**

倾轧 yà

殷红 yān

湮没 yān

筵席 yán

百花争妍 yán

河沿 yán

偃旗息鼓 yǎn

赝品 yàn

佯装 yáng

怏怏不乐 yàng

杳无音信 yǎo

窈窕 yǎotiǎo

耀武扬威 yào

因噎废食 yē

呜咽 yè

长吁短叹 yè

拜谒 yè

笑靥 yè

甘之如饴 yí

迤逦 yǐlǐ

自怨自艾 yì

游弋 yì

后裔 yì

奇闻轶事 yì

络绎不绝 yì

造诣 yì

肄业 yì

熠熠闪光 yì

一望无垠 yín

荫凉 yìn

应承 yìng

黑黝黝 yǒu

迂回 yū

向隅而泣 yú

始终不渝 yú

逾越 yú

年逾古稀 yú

伛偻 yǔlǚ

舆论 yú

尔虞我诈 yú

参与 yù

家喻户晓 yù

熨帖 yù

鹬蚌相争 yù

允许 yǔn

**Z**

扎小辫 zā

柳荫匝地 zā

登载 zǎi

载重 zài

载歌载舞 zài

怨声载道 zài

拒载 zài

臧否 zāngpǐ

宝藏 zàng